

Số: **1721** /BHXH-CSYT

V/v: quyết toán đa tuyến  
ngoại tỉnh năm 2010

Hà Nội, ngày **29** tháng 4 năm 2011

Kính gửi: - Bảo hiểm xã hội các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;  
- Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng.

Năm 2010, công tác thanh toán đa tuyến ngoại tỉnh được thực hiện theo quy định tại Quyết định số 82/QĐ-BHXH ngày 20/1/2010 của Tổng giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam. Tuy nhiên, một số tỉnh không đảm bảo đúng tiến độ báo cáo, đề nghị thanh toán nhiều đợt, giám định lại các trường hợp từ chối đa tuyến chậm làm ảnh hưởng đến việc quyết toán và cân đối quỹ khám chữa bệnh hàng quý và năm 2010.

Để thống nhất số liệu đưa vào quyết toán, Bảo hiểm xã hội Việt Nam thông báo số chi đa tuyến ngoại tỉnh được quyết toán trong năm 2010 như sau:

- Quyết toán đa tuyến đến căn cứ vào số liệu 4 quý của năm 2010

- Quyết toán đa tuyến đi căn cứ vào số liệu quý 4/2009 và 3 quý của năm 2010 bao gồm cả phần các tỉnh giám định lại kỳ trước theo thông báo tại phụ lục kèm theo công văn số 1228/BHXH-CSYT ngày 31/3/2011. (Chi tiết số liệu quyết toán đa tuyến đi - đến năm 2010 tại phụ lục 1 kèm theo công văn này).

- Đối với 53 cơ sở khám chữa bệnh thực hiện thanh toán theo định suất năm 2010 có phát sinh bổ sung số chi đa tuyến đi (phụ lục 2 kèm theo), Bảo hiểm xã hội tỉnh đối chiếu và thực hiện việc khấu trừ phần chi phí trong định suất vào quỹ định suất của cơ sở khám chữa bệnh trước khi thực hiện phân bổ phần kết dư theo quy định tại Thông tư liên tịch số 09/2009/TTLT-BYT-TC ngày 14/8/2009 hướng dẫn thực hiện BHYT.

Các trường hợp giám định lại nhưng chưa tổng hợp để thanh toán trong năm 2010, Bảo hiểm xã hội tỉnh nơi bệnh nhân đến tổng hợp và báo cáo Bảo hiểm xã hội Việt Nam để đưa vào quyết toán năm 2011.

Đề nghị Bảo hiểm xã hội các tỉnh khẩn trương tổ chức thực hiện, nếu có vướng mắc báo cáo Bảo hiểm xã hội Việt Nam để hướng dẫn giải quyết. /

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Phó TGD Nguyễn Minh Thảo (để b/c);
- Ban Chi;
- Lưu VT, CSYT (2b).

**TL. TỔNG GIÁM ĐỐC  
TRƯỞNG BAN THCS BẢO HIỂM Y TẾ**

**Phạm Lương Sơn**

# TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN ĐA TUYỂN NGOẠI TỈNH NĂM 2010

Phụ lục 1 kèm theo Công văn số: ~~1721~~ /BHXH-CSYT ngày ~~29~~ tháng 4 năm 2011

| STT | Tỉnh       | Đa tuyển đến      | Đa tuyển đi     |
|-----|------------|-------------------|-----------------|
| 1   | Hà Nội     | 1.509.414.611.847 | 32.838.049.815  |
| 2   | TP HCM     | 1.480.359.371.546 | 25.808.824.543  |
| 3   | An Giang   | 12.724.999.045    | 59.797.594.485  |
| 4   | BR VTàu    | 4.045.857.721     | 63.753.498.071  |
| 5   | Bạc Liêu   | 2.511.770.219     | 25.178.497.202  |
| 6   | Bắc Giang  | 8.997.954.061     | 79.066.964.705  |
| 7   | Bắc Cạn    | 633.597.686       | 9.176.197.440   |
| 8   | Bắc Ninh   | 5.730.775.652     | 66.672.439.379  |
| 9   | Bến Tre    | 2.776.217.510     | 63.469.522.725  |
| 10  | Bình Dương | 25.148.130.676    | 106.705.131.287 |
| 11  | Bình Định  | 11.068.676.089    | 30.886.514.280  |
| 12  | Bình Phước | 2.003.078.200     | 33.422.909.158  |
| 13  | Bình Thuận | 2.359.198.408     | 49.092.380.396  |
| 14  | Cà Mau     | 2.952.388.473     | 27.478.563.223  |
| 15  | Cao Bằng   | 724.168.209       | 11.264.439.576  |
| 16  | Cần Thơ    | 68.905.209.497    | 28.451.458.214  |
| 17  | Đà Nẵng    | 90.406.599.891    | 20.061.370.506  |
| 18  | Đắk Lắk    | 10.623.763.439    | 49.385.811.001  |
| 19  | Đắk Nông   | 357.452.119       | 18.209.724.967  |
| 20  | Điện Biên  | 1.326.524.549     | 9.754.497.203   |
| 21  | Đồng Nai   | 11.333.373.584    | 116.730.323.120 |
| 22  | Đồng Tháp  | 4.330.274.275     | 68.405.842.544  |
| 23  | Gia Lai    | 2.591.794.768     | 29.497.210.192  |
| 24  | Hà Giang   | 1.917.815.584     | 10.766.044.839  |
| 25  | Hà Nam     | 2.370.177.370     | 53.482.247.604  |
| 26  | Hà Tĩnh    | 5.030.676.339     | 73.525.500.219  |
| 27  | Hải Dương  | 11.764.371.747    | 90.355.261.964  |
| 28  | Hải Phòng  | 15.663.274.000    | 79.772.269.326  |
| 29  | Hậu Giang  | 3.583.600.574     | 29.320.199.585  |
| 30  | Hoà Bình   | 3.736.240.768     | 26.687.004.560  |
| 31  | Hưng Yên   | 6.899.632.429     | 91.894.163.938  |
| 32  | Khánh Hoà  | 5.464.370.848     | 23.665.369.940  |
| 33  | Kiên Giang | 4.201.552.039     | 31.899.184.793  |
| 34  | Kon Tum    | 843.118.509       | 10.039.806.673  |
| 35  | Lai Châu   | 274.697.382       | 5.111.949.352   |
| 36  | Lạng Sơn   | 1.281.242.644     | 24.409.752.876  |

| STT | Tỉnh        | Đa tuyển đến    | Đa tuyển đi     |
|-----|-------------|-----------------|-----------------|
| 37  | Lào Cai     | 1.679.140.749   | 14.118.111.731  |
| 38  | Lâm Đồng    | 2.503.942.785   | 43.728.460.912  |
| 39  | Long An     | 2.934.084.258   | 136.016.314.647 |
| 40  | Nam Định    | 9.555.341.937   | 113.205.064.037 |
| 41  | Nghệ An     | 30.863.100.649  | 101.826.216.947 |
| 42  | Ninh Bình   | 8.675.208.337   | 44.733.032.493  |
| 43  | Ninh Thuận  | 914.389.211     | 16.794.604.675  |
| 44  | Phú Thọ     | 6.653.747.529   | 66.854.342.546  |
| 45  | Phú Yên     | 2.282.460.639   | 22.572.529.332  |
| 46  | Quảng Bình  | 3.497.682.115   | 39.187.139.507  |
| 47  | Quảng Nam   | 5.882.116.696   | 73.650.269.846  |
| 48  | Quảng Ngãi  | 2.207.644.857   | 44.662.141.325  |
| 49  | Quảng Ninh  | 8.736.871.585   | 65.367.200.332  |
| 50  | Quảng Trị   | 1.957.644.333   | 30.469.621.645  |
| 51  | Sóc Trăng   | 1.484.265.240   | 34.577.685.690  |
| 52  | Sơn La      | 668.590.621     | 30.216.013.693  |
| 53  | Tây Ninh    | 1.385.802.157   | 93.133.636.340  |
| 54  | Thái Bình   | 9.757.503.534   | 102.493.584.309 |
| 55  | Thái Nguyên | 10.934.498.444  | 39.592.305.986  |
| 56  | Thanh Hoá   | 15.034.331.739  | 113.257.742.786 |
| 57  | TT Huế      | 108.833.225.470 | 2.991.783.235   |
| 58  | Tiền Giang  | 4.872.439.167   | 102.537.937.634 |
| 59  | Trà Vinh    | 1.836.032.728   | 46.198.791.125  |
| 60  | Tuyên Quang | 4.085.643.751   | 23.476.737.517  |
| 61  | Vĩnh Long   | 3.172.936.106   | 61.586.259.976  |
| 62  | Vĩnh Phúc   | 24.056.958.446  | 49.606.355.123  |
| 63  | Yên Bái     | 3.231.148.347   | 26.646.349.115  |

**TỔNG HỢP CHI PHÍ KCB ĐA TUYỂN ĐI BỔ SUNG  
TẠI CƠ SỞ KCB THỰC HIỆN ĐỊNH SUẤT**

Phụ lục 2 kèm Công văn số: **4721**./BHXH-CSYT ngày **19** tháng **4** năm 2011

Đơn vị tính : đồng

| TT | Tỉnh       | Cơ sở khám chữa bệnh               | Chi phí             |                     |
|----|------------|------------------------------------|---------------------|---------------------|
|    |            |                                    | Ngoài quỹ định suất | Trong quỹ định suất |
| 1  | Bình Định  | Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Định   | 70,503,136          | 1,935,972,900       |
| 2  |            | TTYT Thành phố Quy Nhơn            | 151,894,700         | 1,078,104,073       |
| 3  |            | TTYT Huyện An Nhơn                 | 14,709,027          | 462,340,270         |
| 4  |            | TTYT Huyện Phù Cát                 | 951,817             | 220,404,873         |
| 5  |            | TTYT Huyện Phù Mỹ                  | 1,714,500           | 269,494,073         |
| 6  |            | Bệnh viện đa khoa khu vực Bồng Sơn | 8,817,416           | 391,042,204         |
| 7  |            | BV đa khoa khu vực Phú Phong       | 6,879,585           | 207,182,345         |
| 8  | Bình Dương | Bệnh viện 4 - Quân đoàn 4          | 9,161,267           | 707,018,327         |
| 9  |            | Công ty TNHH BV-PKĐK Hoàn Hảo      | 58,138,626          | 555,017,546         |
| 10 |            | DNTN PKĐK Nam Anh                  | 79,815              | 66,903,087          |
| 11 |            | DNTN PKĐK Phước Lộc                | 11,874              | 26,953,638          |
| 12 |            | Bv đa khoa Huyện Thuận An          | 40,364,091          | 1,198,250,004       |
| 13 |            | Bv đa khoa Huyện Tân Uyên          | 2,453,025           | 256,092,309         |
| 14 |            | Công ty TNHH PKĐK An An Bình       | 44,000              | 78,923,113          |
| 15 | Bình Thuận | Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Thuận  | 25,648,991          | 4,925,560,658       |
| 16 |            | Bệnh viện Thị xã La Gi             | 10,502,204          | 970,230,013         |
| 17 |            | Bệnh viện Huyện Tuy Phong          | 13,330,495          | 377,272,301         |
| 18 |            | Bệnh viện Huyện Hàm Thuận Bắc      | 14,135,500          | 330,748,375         |
| 19 | BR VTàu    | TTYT Huyện Xuyên Mộc               | 51,580,596          | 1,028,748,464       |
| 20 |            | Bệnh viện Đa khoa huyện Tân Thành  | 28,321,865          | 729,915,246         |
| 21 | Đà Nẵng    | Bệnh viện Giao thông vận tải ĐN    | 4,205,376           | 3,494,713           |
| 22 | Đồng Nai   | Bệnh viện đa khoa Huyện Trảng Bom  | 114,325,498         | 499,059,984         |
| 23 |            | Bệnh viện đa khoa Huyện Tân Phú    | 1,441,878           | 88,091,853          |
| 24 |            | Bệnh viện đa khoa Huyện Vĩnh Cửu   | 1,000,000           | 347,192,316         |
| 25 |            | Bệnh viện đa khoa Huyện Nhơn Trạch | 10,783,835          | 385,719,428         |
| 26 | Đồng Tháp  | BV đa khoa Huyện Cao Lãnh          | 998,548             | 633,730,075         |
| 27 |            | BV đa khoa Huyện Lấp Vò            | 9,680,538           | 457,056,373         |
| 28 | Hà Nam     | Bv đa khoa Huyện Kim Bảng          | 67,200              | 3,732,985           |
| 29 | Hà Nội     | Bệnh viện Hữu Nghị                 | 101,680             | 306,792,791         |

| TT | Tỉnh       | Cơ sở khám chữa bệnh                   | Chi phí             |                     |
|----|------------|----------------------------------------|---------------------|---------------------|
|    |            |                                        | Ngoài quỹ định suất | Trong quỹ định suất |
| 30 | Hải Phòng  | Bệnh viện đa khoa Quận Hồng Bàng       | 550,000             | 51,015,512          |
| 31 |            | Bệnh viện đa khoa Quận Ngô Quyền       | 571,600             | 45,290,410          |
| 32 |            | TTYT Quận Kiến An                      | 15,329,929          | 136,857,855         |
| 33 |            | Bệnh viện đa khoa Huyện Tiên Lãng      | 15,341,480          | 176,421,707         |
| 34 |            | Bệnh viện Giao thông vận tải Hải Phòng | 9,288,118           | 11,062,443          |
| 35 |            | Bệnh viện Đại học Y HP                 | 11,874              | 712,601             |
| 36 |            | Phòng Khám đa khoa số 1                | 1,168,982           | 5,259,035           |
| 37 | Hưng Yên   | Trung Tâm y Tế huyện Phù Cừ            | 990,000             | 30,781,121          |
| 38 | Kon Tum    | TTYT Huyện Đắk Hà                      | 13,781,466          | 29,250,560          |
| 39 | Lâm Đồng   | Trung tâm Y tế Đơn Dương-Lâm Đồng      | 8,041,848           | 188,957,872         |
| 40 |            | Trung tâm Y tế Lâm Hà-Lâm Đồng         | 103,987,660         | 250,309,546         |
| 41 |            | Trung tâm Y tế Bảo Lâm-Lâm Đồng        | 263,200             | 209,553,775         |
| 42 | Lạng Sơn   | TT y tế Huyện Bình Gia                 | 54,827              | 25,305,560          |
| 43 | Ninh Bình  | Phòng khám đa khoa tư nhân 242         | 11,874              | 2,988,362           |
| 44 | Ninh Thuận | Trung tâm Y tế huyện Ninh Hải          | 578,022             | 183,705,082         |
| 45 | Phú Yên    | Bv đa khoa Huyện Đông Hoà              | 11,931,434          | 187,759,504         |
| 46 | Quảng Nam  | Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Nam       | 340,850             | 695,596,857         |
| 47 |            | Bv ĐKKV MN phía Bắc tỉnh Quảng Nam     | 8,876,088           | 38,022,854          |
| 48 |            | Bv đa khoa khu vực tỉnh Quảng Nam      | 49,779,283          | 112,303,404         |
| 49 |            | Bv đa khoa trung ương Quảng Nam        | 14,505,716          | 64,777,701          |
| 50 | Thanh Hoá  | Bv đa khoa Huyện Đông Sơn              | 11,874              | 47,631,725          |
| 51 |            | Bv đa khoa Huyện Hoằng Hóa             | 2,129,351           | 27,039,660          |
| 52 | Trà Vinh   | Bệnh viện đa khoa Huyện Cầu Kè         | 2,460,555           | 409,810,191         |
| 53 |            | PKĐK khu vực xã Hoà Lợi                | 2,991,277           | 94,562,550          |